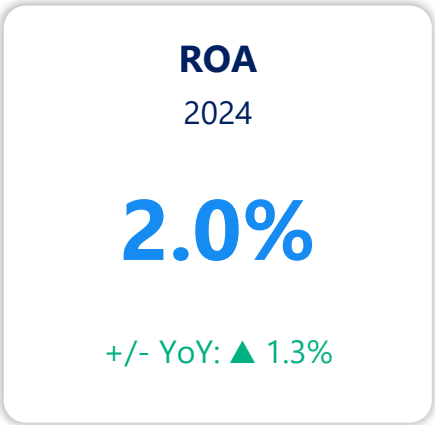
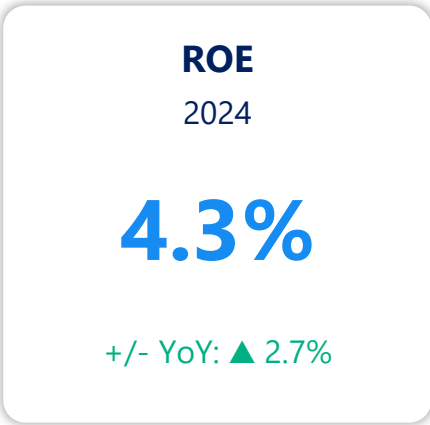
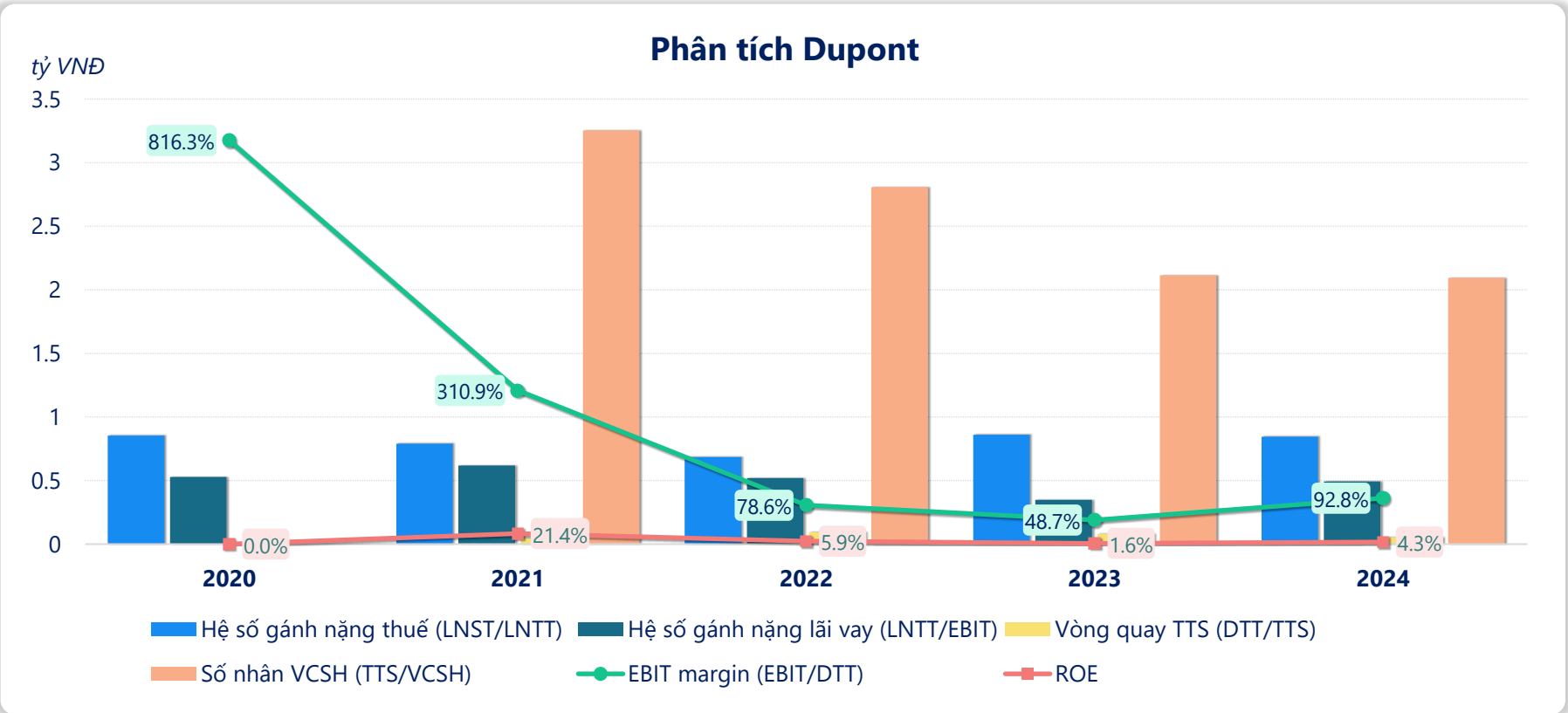
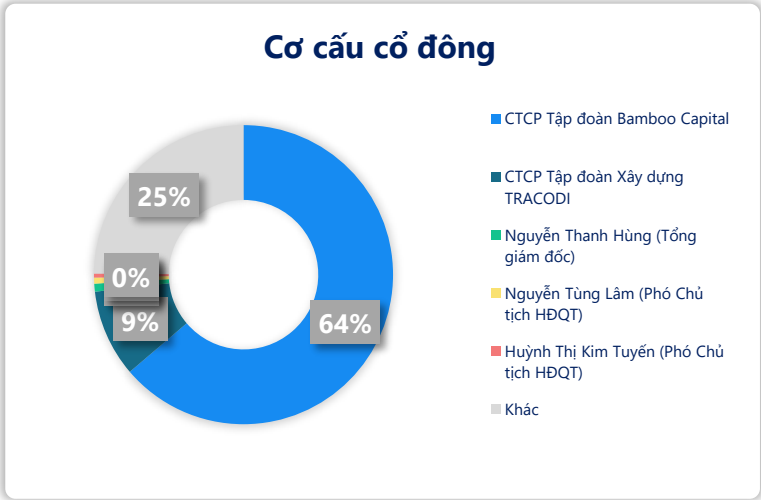


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

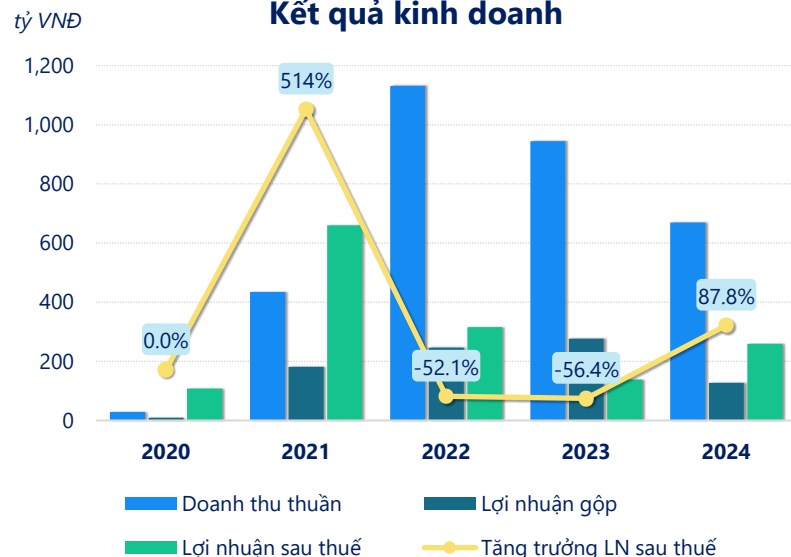
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,637 - 8,695
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,227
Số lượng CPLH (CP)		473,799,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,192,250
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.80
EPS		547
P/E		8.6

	YTD	1T	3T	6T
BCR		-4.1%	-17.5%	-21.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)

### Kết quả kinh doanh

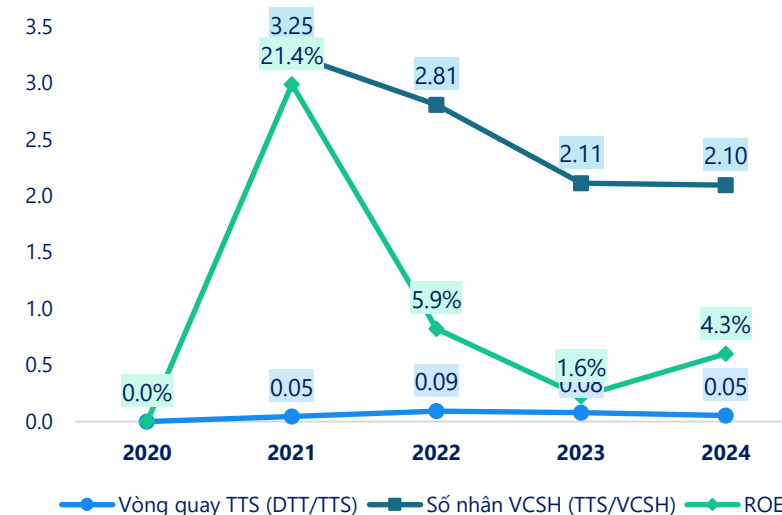


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **92.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.49**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

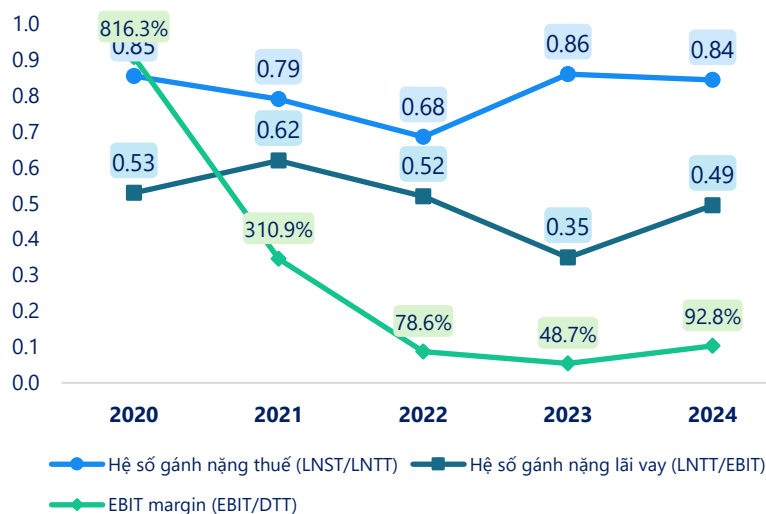
### Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BCR** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.1%** chỉ còn **669.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 87.8%** đạt **258.9** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

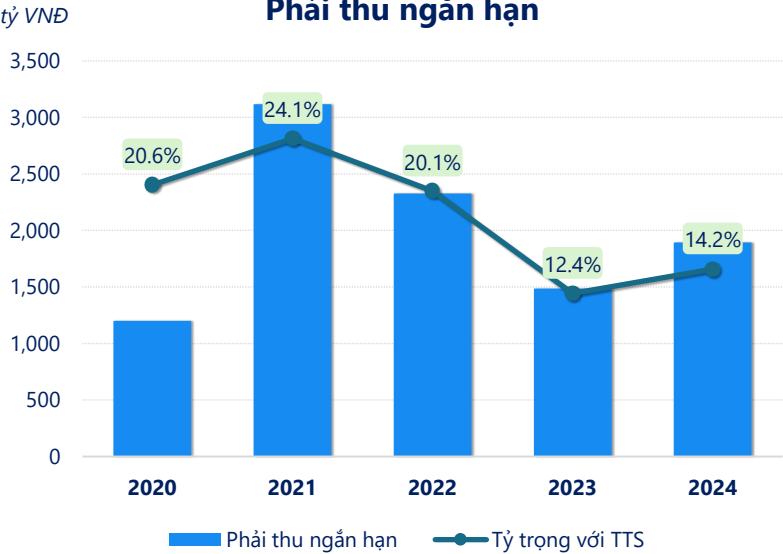


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.05**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

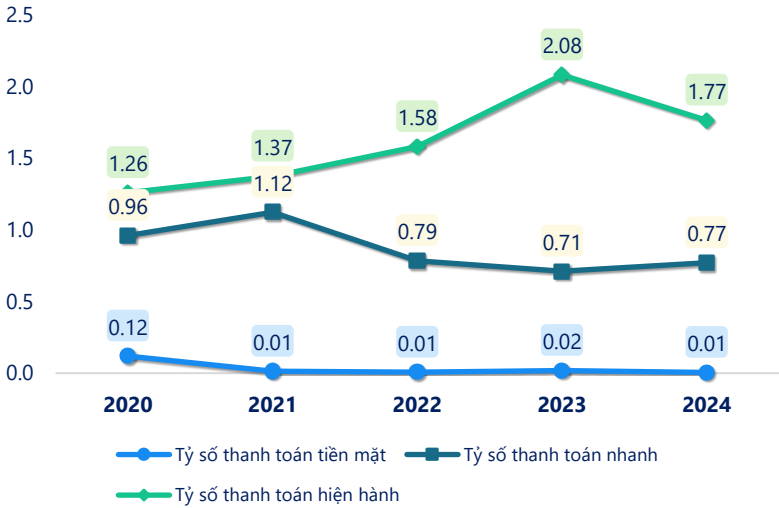
Phải thu ngắn hạn



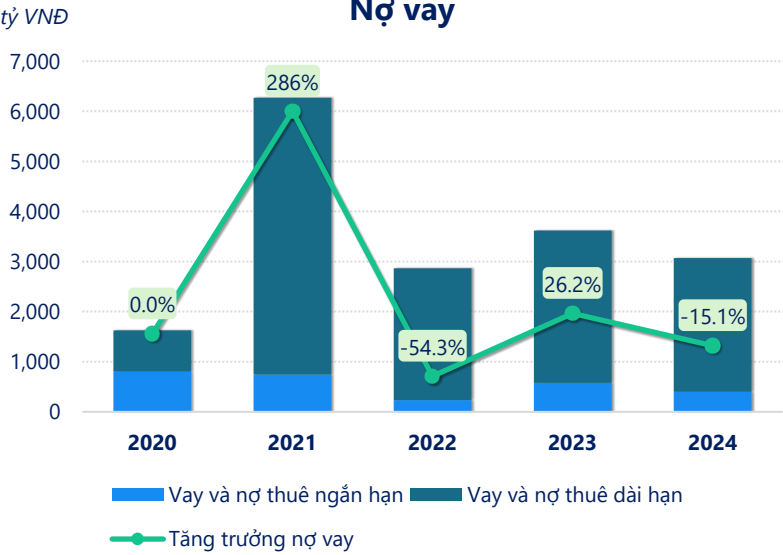
Hàng tồn kho



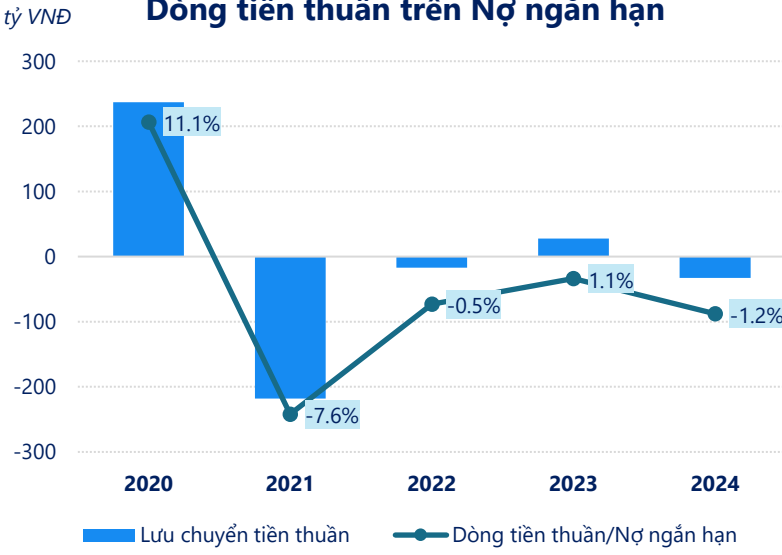
Chỉ số thanh khoản



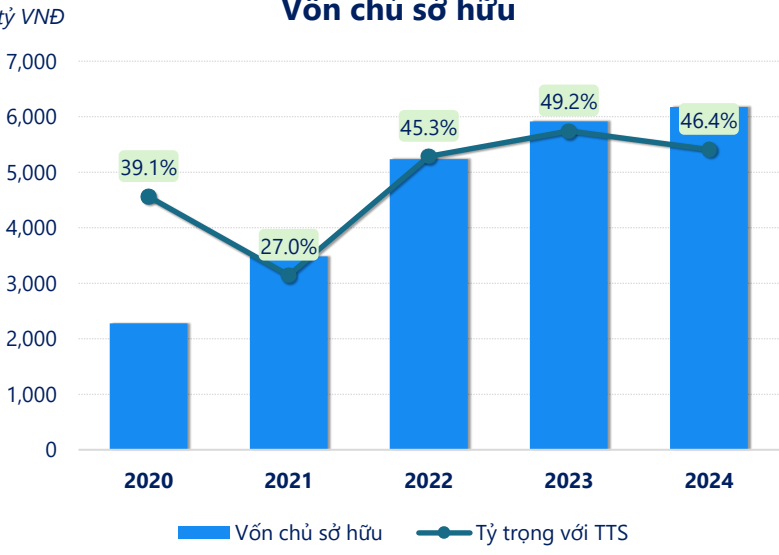
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,319</b>	<b>12,020</b>	<b>10.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,997</b>	<b>5,240</b>	<b>-4.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.6	47.3	-69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.3	7.24	498%
Phải thu ngắn hạn	1,895	1,487	27.5%
Hàng tồn kho	2,818	3,449	-18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	226	250	-9.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8,322</b>	<b>6,780</b>	<b>22.8%</b>
Phải thu dài hạn	6,132	4,867	26.0%
Tài sản cố định	83.1	93.2	-10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	961	586	64.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,067	1,143	-6.6%
Tài sản dài hạn khác	47.5	55.7	-14.6%
Lợi thế thương mại	31.2	35.6	-12.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,142</b>	<b>6,102</b>	<b>17.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,830</b>	<b>2,518</b>	<b>12.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	401	575	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	64.2	-20.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,312</b>	<b>3,584</b>	<b>20.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,671	3,044	-12.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,177</b>	<b>5,918</b>	<b>4.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,177</b>	<b>5,918</b>	<b>4.4%</b>
Vốn điều lệ	4,738	4,600	3.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>29.1</b>	<b>435</b>	<b>1,132</b>	<b>944</b>	<b>669</b>
Giá vốn hàng bán	19.7	253	885	668	542
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9.49</b>	<b>181</b>	<b>247</b>	<b>276</b>	<b>128</b>
Doanh thu HĐTC	359	1,609	1,205	692	718
Chi phí TC	229	821	721	549	454
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>112</b>	<b>515</b>	<b>428</b>	<b>299</b>	<b>314</b>
LN trong công ty LKLD	0	-8.82	-36.3	-53.8	57.7
Chi phí bán hàng	0.06	21.4	108	109	78.8
Chi phí QLDN	14.0	97.0	124	85.1	87.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>126</b>	<b>842</b>	<b>462</b>	<b>171</b>	<b>283</b>
Lợi nhuận khác	-0.29	-6.13	-0.37	-10.9	24.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>126</b>	<b>836</b>	<b>462</b>	<b>160</b>	<b>307</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>108</b>	<b>660</b>	<b>316</b>	<b>138</b>	<b>259</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>107</b>	<b>615</b>	<b>256</b>	<b>89.3</b>	<b>259</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,194	-5,264	-1,193	-39.2	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-479	220	-90.2	-60.9	437
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,910	4,826	1,266	128	-548
Tiền đầu kỳ	17.6	255	37.0	19.8	47.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>237</b>	<b>-218</b>	<b>-17.2</b>	<b>27.5</b>	<b>-32.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	255	37.0	19.8	47.3	14.6